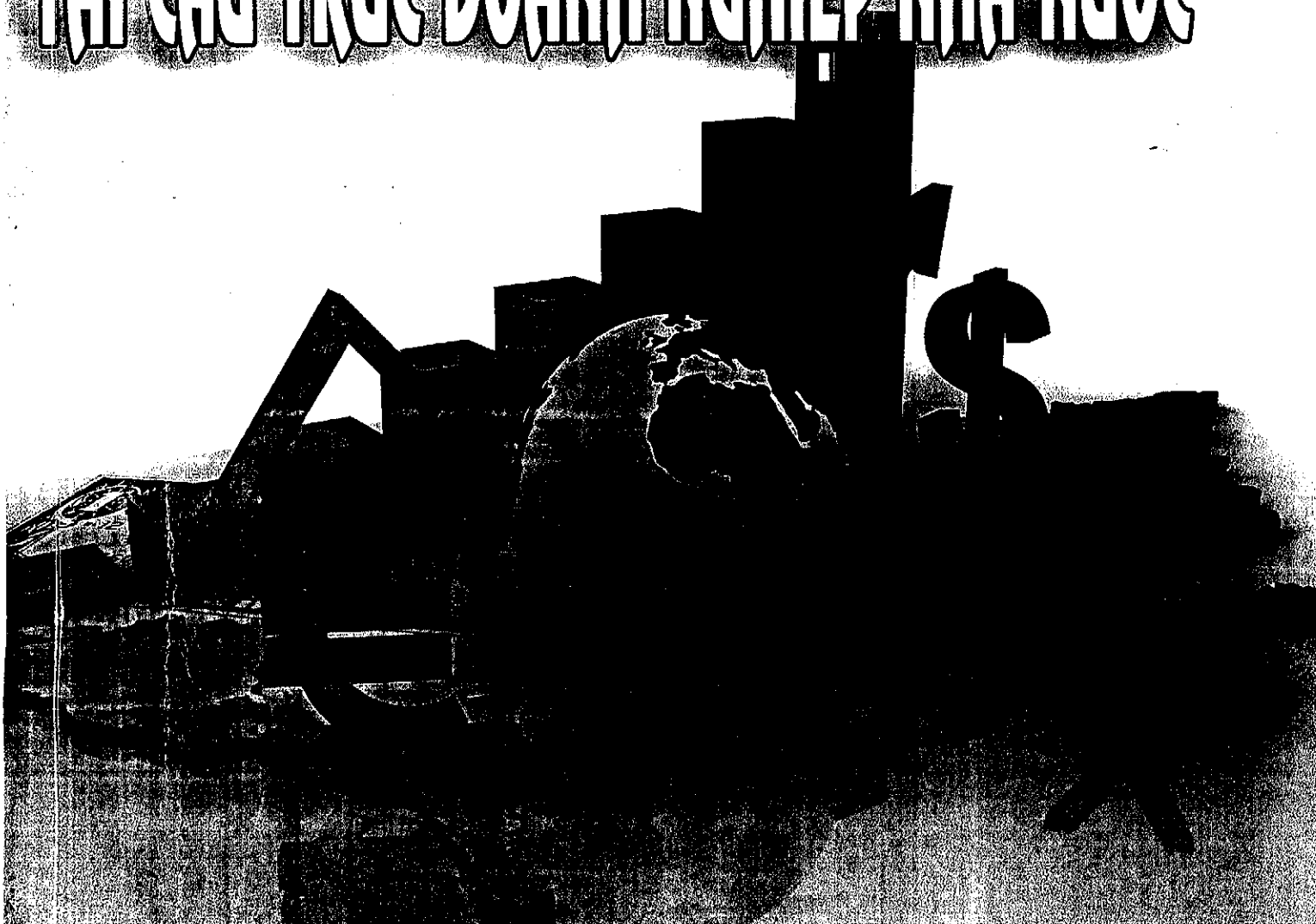




KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC

TÁI CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC



Bài 14

CẤU TRÚC LẠI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM: CẦN BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU?

Phạm Hồng Mạnh¹

1. Mở đầu

Sau hơn 25 đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, giải quyết một số lượng lớn việc làm (Tổng Cục Thống Kê, 2010; Vũ Hạnh & Đặng Khanh, 2011). Trong những thành tựu kể trên, khu vực kinh tế nhà nước trong đó có các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đã đóng góp vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Để giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, trong thời gian qua, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước luôn được sự “ưu ái” từ các cấp quản lý với kỳ vọng tạo sự ảnh hưởng, chi phối, lan toả đến các hoạt động kinh tế - xã hội; tạo động lực nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; định hướng, dẫn dắt cộng đồng doanh nghiệp theo mục tiêu của Nhà nước.

Tuy vậy, thực tế cho thấy kết quả đạt được và tỉ trọng đóng góp của các Tập đoàn, tổng công ty này chưa tương xứng với vị thế và mức độ đầu tư của Nhà nước vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, hiệu quả kinh doanh của một số Tập đoàn và tổng công ty thấp, cơ chế quản lý đối với những Tập đoàn kinh tế hiện nay vẫn còn nhiều bất cập (Chính phủ, 2012; Vương Đình Huệ, 2011). Chính vì vậy, Hội nghị Trung ương 3 và 6 khóa XI, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã xác định tái cơ cấu DNNN là một trong 3 nhiệm vụ trọng tâm cấp bách trong quá trình tái cấu trúc tổng thể nền kinh tế Việt Nam.

Xuất phát từ những vấn đề cấp thiết đó, bài viết này nhằm điếm qua những tồn tại lớn của doanh nhà nước để tìm ra những nguyên nhân căn bản nhằm giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước hiện nay, trên cơ sở đó nhằm đề xuất những gợi ý chính sách giúp cho việc tái cấu trúc khu vực doanh nghiệp này nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình, đáp ứng được sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhà nước này trong giai đoạn tiếp theo.

2. Tại sao lại phải tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hiện nay?

Các DNNN đang chiếm tỷ trọng lớn, chi phối những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như năng lượng (than, điện, xăng dầu...), vận tải, tài chính, bảo hiểm, viễn thông; đang nắm giữ, sử dụng đến 39% vốn của nền kinh tế, 45% tổng tài sản cố

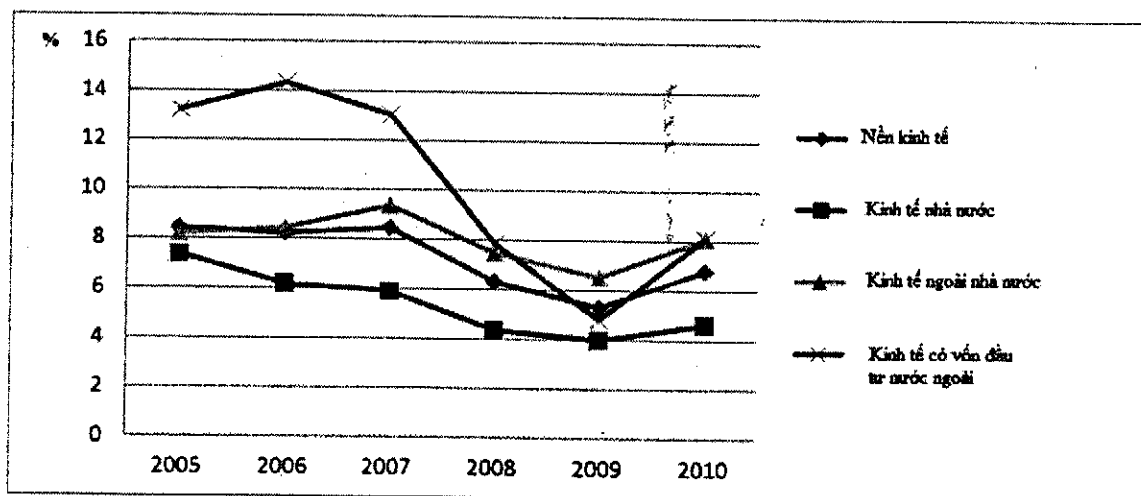
¹ Trường Đại học Nha Trang

định, 27% nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Mặc dù vậy, tầm quan trọng của DNNN và hiệu quả hoạt động của các DNNN liên tục giảm. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, với 1 đồng vốn, DNNN thu được 1 đồng doanh thu, trong khi các khu vực kinh tế khác thu được 21 đồng; với 1 đồng chi phí nhân công, DNNN thu được 1,7 đồng doanh thu, trong khi các khu vực kinh tế khác thu được 16,3 đồng (Báo cáo Phát triển Việt Nam, 2012). Kể từ khi các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hoạt động theo một bộ luật từ năm 2010, yêu cầu minh bạch về hiệu quả kinh doanh thì khu vực doanh nghiệp nhà nước đã bộc lộ rất nhiều yếu kém, bất cập.

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng thấp và tỉ trọng đóng góp ngày càng giảm dần trong nền kinh tế

Theo Tổng cục Thống kê (2011), trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam thì khu vực kinh tế nhà nước vẫn là khu vực có mức độ tăng trưởng thấp so với các khu vực khác của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2005 – 2010, tốc độ tăng trưởng khu vực kinh tế nhà nước có chiều hướng giảm sút. Nếu như năm 2005, toàn bộ khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng đạt 7,37% thì đến năm 2010, khu vực này đạt tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 4,62%, bình quân giai đoạn 2005 – 2010 tốc độ tăng trưởng đạt 4,94%. Trong khi đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân giai đoạn 2006-2010, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 8,95% và 7,92%. Xét về xu hướng, tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế nhà nước đã thấp và chậm dần.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng của các thành phần kinh tế giai đoạn 2005 - 2010

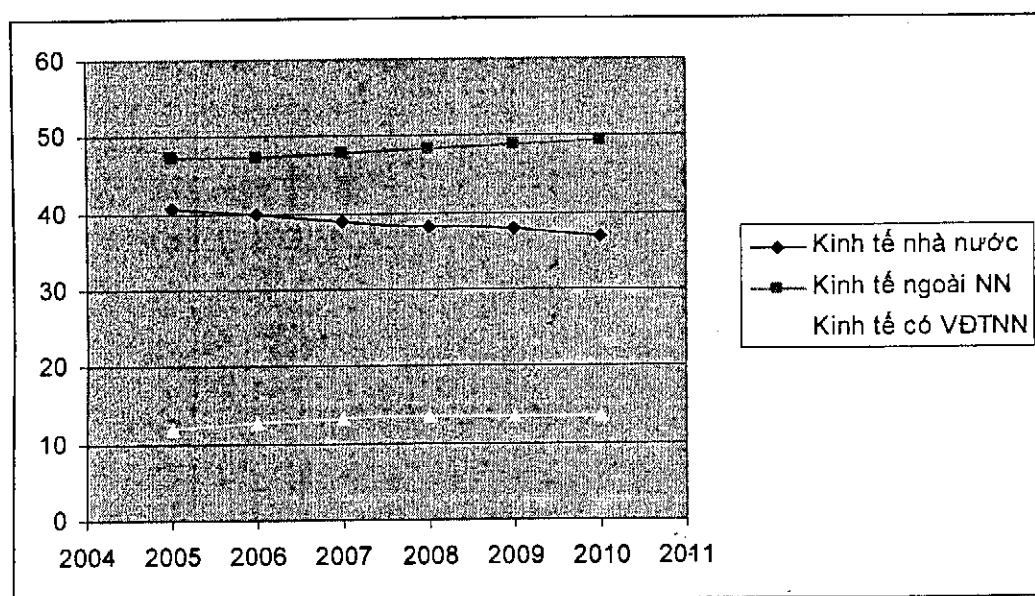


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê (2011)

Xét theo mức độ đóng góp của kinh tế nhà nước so với các thành phần kinh tế khác trong cơ cấu kinh tế của nước ta, có thể thấy rằng kinh tế nhà nước vẫn còn chiếm tỉ lệ hết sức khiêm tốn. Nếu như năm 2005, mức độ đóng góp khu vực kinh tế nhà nước chiếm

40,67% trong cơ cấu GDP, khu vực ngoài nhà nước 47,26% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ lệ 12,07% thì đến năm 2010 mức đóng góp của kinh tế nhà nước chiếm 36,99% GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 49,42% GDP và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 13,59% GDP năm 2010.

Hình 2. Mức độ đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước so với các khu vực kinh tế khác giai đoạn 2005 – 2010



Nguồn: Tính toán từ số liệu của tổng Cục Thống kê (2011)

Thứ hai, tình hình tài chính của các doanh nghiệp thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước nhìn chung còn yếu kém, nợ phải trả tăng cao

Mặc dù trong những năm qua tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn; nhưng nhìn chung các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đã có nhiều cố gắng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, bảo đảm việc làm, cung ứng các sản phẩm, hàng hóa và các dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế ngoài trừ một số Tổng công ty và tập đoàn bị thua lỗ như Vinashin, v.v... (Nguyễn Đắc Hưng, 2010). Tuy vậy, trên bình diện chung thì tình hình tài chính của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước còn yếu kém, vốn chủ sở hữu tăng chậm trong khi nợ phải trả tăng nhanh... Vốn chủ sở hữu nhà nước đã tăng hơn gấp hai lần, tổng tài sản tăng hơn 2,4 lần trong giai đoạn 2006 – 2010. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu tại một số tổng công ty còn nhỏ và chậm, một số tổng công ty hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả thấp, kinh doanh thua lỗ, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cơ bản (Chính phủ, 2012). Bên cạnh đó, nợ phải trả của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đã tăng 2,6 lần trong năm 2010 so với 5 năm trước đây. Việc đầu tư một khối lượng lớn tài sản do mở rộng lĩnh vực kinh doanh đã và đang trở thành gánh nặng đối với các tập đoàn

và tổng công ty nhà nước hiện nay. Nếu như năm 2006, tỉ lệ nợ phải trả so với tổng tài sản mới chỉ ở mức 5,87% trong năm 2006 thì đã tăng lên 60,48% trong năm 2010. Nếu xem xét mối tương quan giữa nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu có thể thấy, áp lực các khoản phải trả của các Tổng Công ty và Tập đoàn kinh tế nói chung là rất lớn. Tỉ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu trong năm 2006 đã ở mức khá cao. Bình quân cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu phải tài trợ cho 1,32 đồng nợ phải trả trong năm này. Đến năm 2010, con số này còn tăng cao hơn rất nhiều, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu phải tài trợ cho 1,67 đồng nợ phải trả.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính (2012) cho thấy, tính đến tháng 9/2011, dư nợ vay ngân hàng của các tập đoàn, tổng công ty lớn là 415.347 tỷ đồng tương đương 16,9% tổng dư nợ cả nước. Trong đó, hơn một nửa số nợ tập trung vào 12 tập đoàn kinh tế nhà nước với 218.738 tỷ đồng, chiếm 8,76% tổng dư nợ toàn ngành ngân hàng. Bốn tập đoàn nợ lớn nhất là PetroVietnam với 72.300 tỷ đồng, EVN là 62.800 tỷ đồng, Vinacomin là 20.500 tỷ đồng và Vinashin là 19.600 tỷ đồng.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về vốn và tài sản của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước¹

Chỉ tiêu	ĐVT	2006	2010
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	317.647	653.166
Tổng tài sản	Tỷ đồng	751.698	1.799.317
Nợ phải trả	Tỷ đồng	419.991	1.088.290
Tỉ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	%	132,22	166,62
Tỉ lệ nợ phải trả trên Tổng tài sản	%	5,87	60,48

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê (2011)

Thứ ba, vốn đầu tư nhiều, nhưng đầu tư dàn trải ngoài lĩnh vực kinh doanh chính được giao, hiệu quả đầu tư thấp

Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước đã tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2006 – 2011. Năm 2006 vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước đạt 185.102 tỷ đồng, đến năm 2010 lượng vốn đã tăng lên 316.285 tỷ đồng đạt 170,87% và năm 2011 đã tăng lên 341.600 tỷ đồng, đạt 38,91%.

¹ Vinashin đang trong quá trình tái cơ cấu nên tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh không được thống kê trong bảng

Bảng 2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo thành phần kinh tế

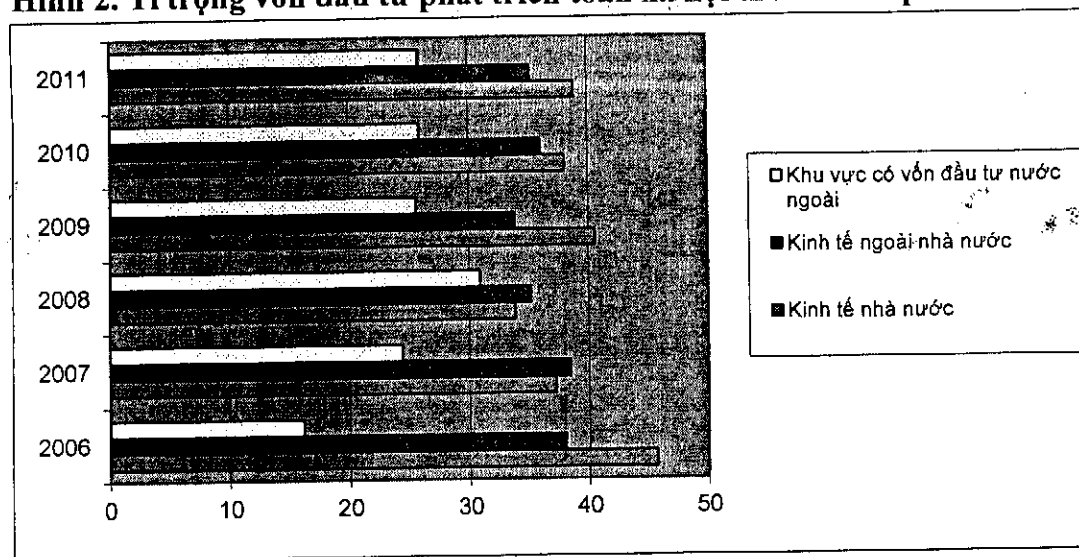
ĐVT: TỶ ĐỒNG

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Kinh tế nhà nước	185.102	197.989	209.031	287.534	316.285	341.600
Kinh tế ngoài nhà nước	154.006	204.705	217.034	240.109	299.487	309.400
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	65.604	129.399	190.670	181.183	214.506	226.900
Tổng	40.4712	53.2093	616.735	708.826	830.278	877.900

Nguồn: Chính Phủ (2012), Tổng cục Thống Kê (2011)

Tính chung mười năm 2001-2010, khu vực nhà nước đã đầu tư gần 1840,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,5% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế (Tổng cục thống kê, 2011). Rõ ràng, so với tỷ trọng đầu tư của các khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỉ lệ lớn trong vốn đầu tư của toàn xã hội, đạt 45,74% trong năm 2006; 37,21% năm 2007; 33,89% năm 2008; 40,56% năm 2009; 38,09% năm 2010 và 38,9% trong năm 2011. Tỉ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo thành phần kinh tế được thể hiện trong hình 3.

Hình 2. Tỉ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo thành phần kinh tế



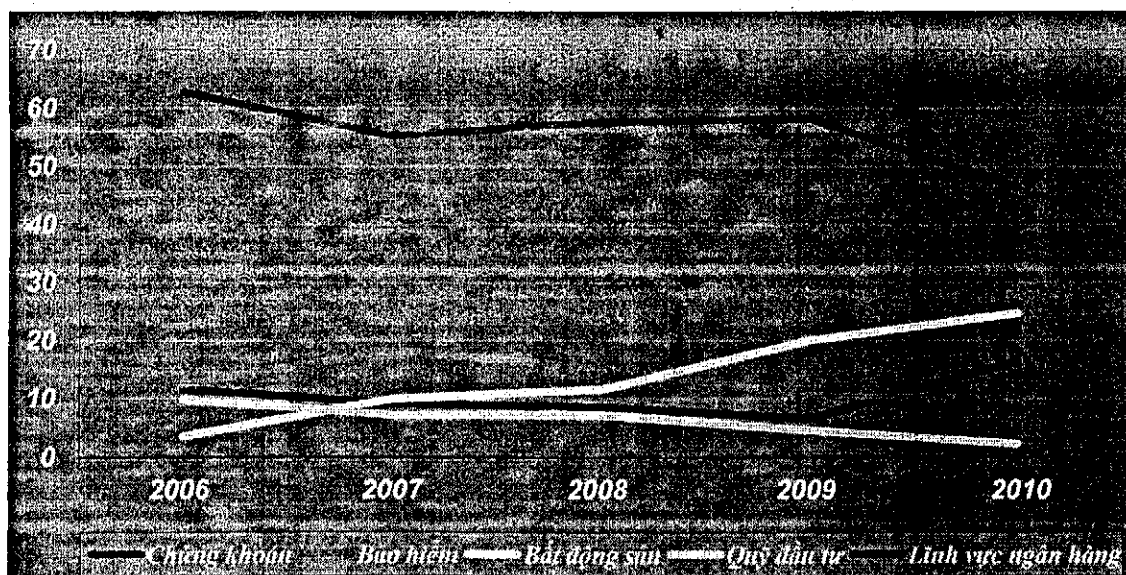
NGUỒN: TÍNH TOÁN TỪ SỐ LIỆU CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ (2011)

Với vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường, khu vực kinh tế nhà nước nói chung và các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước nói riêng được giao giữ nhiều ngành nghề trọng yếu của nền kinh tế. Tuy nhiên, việc đầu tư dàn trải vào nhiều lĩnh vực và nhiệm vụ được giao, mà điển hình là Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn

điện lực Việt nam ... đã thành lập các công ty con và đầu tư vào những lĩnh vực ngoài nhiệm vụ chính được giao (Vũ Hạnh & Đặng Khanh, 2011). Không ít tập đoàn đầu tư mạnh vào những lĩnh vực có tính rủi ro cao, như: ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản (Chính phủ, 2012). Nếu như năm 2006, tổng đầu tư vào một số lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính của các Tập đoàn và Tổng công ty là 6.114 tỷ đồng thì đến năm 2010 tổng vốn đầu tư ngoài ngành của loại hình doanh nghiệp này đã lên tới 21.814 tỷ đồng, tăng 3,57 lần so với năm 2006.

Nếu xét theo ngành nghề đầu tư ngoài ngành thì lĩnh vực ngân hàng được các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước đầu tư nhiều nhất, chiếm 62,77% tổng vốn đầu tư trong năm 2006; 55,24% trong năm 2007; 57,60% trong năm 2008; 58,26% năm 2009 và 46,43% trong năm 2010. Một số tập đoàn, tổng công ty trong những năm vừa qua đã tham gia góp vốn vào ngân hàng thương mại cổ phần, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty bảo hiểm, bất động sản. Việc đầu tư này chưa thực sự hợp lý khi nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính còn hạn chế. Diễn biến tỉ trọng đầu tư vào một số lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 – 2010 được thể hiện trong Hình 4.

Hình 4. Diễn biến tỉ trọng đầu tư vào một số lĩnh vực ngoài ngành kinh doanh chính



Nguồn: Tính toán từ báo cáo của Chính phủ (2012)

Rõ ràng với một lượng vốn lớn được triển khai đầu tư, nhưng do chưa tính toán hết các chi phí cơ hội, tiến độ đầu tư kéo dài, không hiệu quả, v.v... đã góp phần tăng nhanh hệ số ICOR trong khu vực này. Một khối lượng tài sản khá lớn được đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước nhưng không tạo ra giá trị tương ứng đã làm chậm vòng quay của đồng tiền và gây bất ổn vĩ mô. Đầu tư công thông qua các doanh nghiệp nhà nước

cũng là một nguyên nhân của những mất cân đối lớn của nền kinh tế như thâm hụt ngân sách và nhập siêu (Nguyễn Ngọc Trân, 2011).

Rõ ràng cùng với việc mở rộng lĩnh vực kinh doanh, hiệu quả đầu tư thấp đã dẫn đến lãng phí nguồn vốn của nhà nước. Vấn đề này không những góp phần làm cho hiệu quả kinh doanh của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước không cao mà còn tạo ra những áp lực lớn đối với việc ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế hiện nay.

Thứ tư, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước còn rất thấp, chưa tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra

Nếu xét về qui mô của cả doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách nhà nước thì đã có sự gia tăng đáng kể. Doanh thu của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước năm 2010 đạt 1.488.273 tỷ đồng, tăng 3,27 lần so với năm 2006, lợi nhuận đạt 162.910 tỷ đồng, tăng 2,42 lần và nộp ngân sách đạt 231.526 tỷ đồng, tăng 1,61 lần.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh của các Tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2006 – 2010

DVT: Tỷ đồng

	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh Thu	455.823	642.004	842.758	1.098.553	1.488.273
Lợi nhuận	67.201	71.491	88.478	97.537	162.910
Nộp ngân sách	143.757	133.108	223.260	189.991	231.526

Nguồn: Tính toán từ báo cáo của Chính phủ (2012)

Xét trên số tuyệt đối là như vậy, nhưng xét trên các chỉ tiêu tương đối thì vấn đề hiệu quả kinh doanh của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước hoàn toàn khác. Mặc dù tỉ lệ doanh thu/vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của các doanh nghiệp này tăng trong giai đoạn 2006 – 2010. Tuy nhiên, chỉ số lợi nhuận trên tổng sản và lợi nhuận trên doanh thu lại giảm nhanh so với năm 2006. Rõ ràng vốn đầu tư nhiều nhưng tỉ lệ sinh lợi trên tài sản đầu tư là rất thấp. Điều này cho thấy việc đầu tư tài sản nhiều chủ yếu do các khoản vay, đã làm cho chi phí trả lãi tăng, và vì vậy đã làm cho tỉ lệ lợi nhuận trên doanh thu giảm nhanh trong giai đoạn này.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 – 2010

	ĐVT	2006	2010
Doanh thu/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,4350	2,2786
Doanh thu/Tổng tài sản	Lần	0,6064	0,8271
Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,2116	0,2494
Lợi nhuận/Tổng tài sản	Lần	0,4526	0,0905
Lợi nhuận/Doanh thu	Lần	0.1474	0.1095

Nguồn: Tính toán từ báo cáo của Chính phủ (2012)

Trong năm 2011, có đến 30/85 tập đoàn và tổng công ty có tỷ lệ nợ phải trả/ trên vốn chủ sở hữu cao hơn 3 lần. Cá biệt có 7 tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ này trên 10 lần như: Tổng Công Ty Xây dựng Công nghiệp (Tập đoàn Sông Đà), Tổng Công Ty Xây dựng Công trình giao thông 1, Tổng Công Ty Xây dựng Công trình giao thông 5, Tổng Công Ty Xây dựng Công trình giao thông 8, Tổng Công Ty Xăng dầu Quân đội, Tổng Công Ty Thành An và Tổng Công Ty Phát triển đường cao tốc. Tổng số lỗ lũy kế của các tổng công ty, tập đoàn đến ngày 31/12/2011 là 26.110 tỷ đồng (Thời báo Ngân hàng, 2012).

Thứ năm, cơ chế cho khu vực doanh nghiệp nhà nước còn nhiều bất cập, chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn.

Có thể thấy rằng, công tác quản lý đối với các Tập đoàn và tổng công ty nhà nước ở Việt Nam hiện nay còn có nhiều bất cập, buông lỏng. Điều này đã dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp và việc thất thoát vốn của Nhà nước. Một số những tồn tại và yếu kém chính trong công tác quản lý được thể hiện trên các mặt sau đây: (i) Hệ thống luật pháp và thể chế chưa theo kịp với yêu cầu phát triển đối với Tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước còn chông chéo, chưa quy định rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, giám sát công tác: tổ chức nhân sự; xây dựng phê duyệt hoặc thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương hướng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quản lý, giám sát việc sử dụng vốn, tài sản của các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu (Chính Phủ, 2012); (ii) Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa chưa bao quát, chưa thực hiện được theo định kỳ, và còn chông chéo. Một số doanh nghiệp chưa được thực hiện

kiểm tra, thanh tra, kiểm toán thường xuyên. Việc phối hợp, sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chưa thực sự hiệu quả. Bên cạnh đó, việc thực hiện các kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán chưa nghiêm túc và chưa kịp thời; (iii) Do việc phân quyền quá nhiều cho hội đồng thành viên của các tập đoàn kinh tế quá lớn, việc phân quyền quyết định đầu tư dự án lên đến 50% tổng tài sản của doanh nghiệp cũng như cách thức giám sát, đánh giá của chủ sở hữu hiện nay chủ yếu căn cứ vào báo cáo của các tập đoàn kinh tế nhà nước với tính chất thống kê hơn là báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu của chủ sở hữu. Trong khi đó, vẫn còn thiếu cơ chế xác định tính xác thực của các báo cáo này (Anh Quân, 2011) và (iv) công tác quản trị, điều hành của nhiều tập đoàn, tổng công ty còn nhiều hạn chế; chậm thay đổi để phù hợp với yêu cầu quản trị doanh nghiệp theo cơ chế thị trường và xu thế hội nhập. Nhiều tập đoàn, tổng công ty chậm đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ, chưa thực sự năng động trong việc cạnh tranh, tiếp cận thị trường đối với hàng hoá, sản phẩm của mình, chưa chú trọng phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, có tay nghề cao.

3. Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước cần bắt đầu từ đâu?

Xuất phát từ những đặc điểm trên của khu vực doanh nghiệp nhà nước, có thể thấy để tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trước tiên là các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước cần phải xác định rõ mục tiêu đạt được, lộ trình thích hợp và các giải pháp hỗ trợ cần thiết để cho các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước nhanh chóng nâng cao được hiệu quả và nhiệm vụ của mình trong nền kinh tế. Một số vấn đề có thể cần được ưu tiên thực hiện, đó là:

Thứ nhất, đánh giá và xác định lại vị trí, chức năng nhiệm vụ của từng tập đoàn, tổng công ty trong từng ngành cụ thể và trên cơ sở đó để sắp xếp và tái cấu trúc các Tập đoàn và tổng công ty này. Thực tế, việc đầu tư dàn trải ngoài nhiệm vụ được giao của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước là hết sức phổ biến (Nguyễn Đắc Hưng, 2010; Nguyễn Ngọc Trân, 2011). Điều này đã làm cho các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước không chuyên tâm thực hiện các nhiệm vụ được giao, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, thậm chí thua lỗ, gây thất thoát vốn cho của nhà nước. Do đó, trong thời gian tới đây các Bộ, ngành liên quan cần: (i) thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ hơn các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước theo hướng xác định đúng vai trò của các tập đoàn và tổng công ty; (ii) đổi mới cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước, tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính, sắp xếp và tái cơ cấu từng Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước theo hướng tăng cường minh bạch, hiệu quả, đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh giữa các thành phần kinh tế và (iii) cơ cấu lại đầu tư công cho các doanh nghiệp nhà nước hiện nay khi xét về quan hệ nội tại và

trong tương quan với đầu tư toàn xã hội, về mục tiêu ưu tiên, phân bổ nguồn vốn giữa các ngành, lĩnh vực, về tổ chức thực hiện v.v... là giải pháp cấp bách để nâng cao chất lượng tăng trưởng đối với các Tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Việc giảm tỉ lệ đầu tư công trong cơ cấu tổng đầu tư xã hội cũng là một giải pháp không kém phần quan trọng. Trong thời gian tới rất cần thiết xây dựng luật đầu tư công để đảm bảo cơ sở và hành lang pháp lý cho việc cấp vốn đối với các doanh nghiệp nhà nước nói chung và các Tập đoàn, tổng công ty nhà nước nói riêng.

Thứ hai, cần sớm xây dựng và ban hành hệ thống các bản bản qui phạm luật pháp để điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước, đáp ứng được yêu cầu quản lý và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn này. Để có thể giải quyết được vấn đề này cần thiết phải: (i) xác định nhiệm vụ của các Tập đoàn tổng công ty nhà nước một cách cụ thể, tách bạch giữa quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh. Không nên sử dụng các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước là một công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô, bình ổn nền kinh tế mà những Tập đoàn, tổng công ty này có nhiệm vụ quan trọng là đi trước, mở đường ở những ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp thuộc thành phần khác không đủ năng lực, những ngành đòi hỏi về vốn và công nghệ, tạo nền tảng cơ bản cho những ngành sản xuất công nghệ hiện đại có giá trị gia tăng cao. Kiên quyết tách bạch nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận với các nhiệm vụ an sinh xã hội khác không vì mục tiêu lợi nhuận. Cần hạn chế tối đa trách nhiệm chính trị - xã hội đối với các Tập đoàn và tổng công ty nhà nước; (ii) qui định phạm vi, đối tượng được Nhà nước đầu tư vốn, hình thức đầu tư vốn; quy định về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu, trong đó quy định rõ ràng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng vốn tài sản của doanh nghiệp, việc huy động vốn, đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, việc phân phối thu nhập... trong đó quy định các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu không được đầu tư vào những lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán; (iii) qui định về thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và (iv) có các cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tế, để các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bình đẳng như các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, như: quy định về sản xuất và cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích; quy định về tiền lương, thưởng đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thứ ba, cần đánh giá và kiểm tra toàn diện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và công khai thông tin hoạt động đối với các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước. Theo đánh giá của Bộ tài chính (Vương Đình Huệ, 2011), việc tuân thủ các quy định của Nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại nhiều tập đoàn, tổng công ty chưa cao, chế độ báo cáo thường xuyên, định kỳ chưa đầy đủ, không đúng thời gian quy định, chất lượng báo cáo không đảm bảo yêu cầu, thiếu số liệu để so sánh, đánh giá việc sử dụng vốn, tài sản. Sự bùng phát thông tin sẽ dẫn đến tình trạng không giám sát được hiệu quả sử dụng vốn nhà nước cũng như ngành nghề và lĩnh vực đầu tư. Do đó, trong thời gian tới yêu cầu cấp bách đặt ra đó là: (i) cần có quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; cơ chế giám sát tài chính đối với các tập đoàn, tổng công ty và quy định cụ thể chế độ báo cáo và công khai, minh bạch kết quả hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; (ii) kiên quyết xử lý những doanh nghiệp không báo cáo đầy đủ, kịp thời hoặc nhiều năm liên tục có sai sót trong công tác quản lý, điều hành, bị xếp loại doanh nghiệp không hoàn thành nhiệm vụ, làm giảm hiệu lực pháp lý của các chế tài đã được Nhà nước quy định; (iii) quy định rõ quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc trong việc quản lý và sử dụng vốn của nhà nước trong các Tập đoàn và tổng công ty hiện nay.

Thứ tư, cần minh bạch thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh và sớm thực hiện vấn đề thoái vốn đầu tư, để nhà nước, cơ quan quản lý và nhân dân giám sát được đối với các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Việc huy động quá nhiều vốn để thực hiện đầu tư, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, thành lập nhiều công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề của một số tập đoàn, tổng công ty trong khi năng lực quản lý và khả năng tài chính có hạn đã dẫn tới hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu cao, ảnh hưởng không tốt đến năng lực tài chính và hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Do vậy việc xây dựng các qui chế để giám sát và khắc phục được những bất cập hiện nay cũng như đạt được các mục tiêu quản lý: (i) đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, phát hiện nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến rủi ro về tài chính để cảnh báo với cơ quan chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp, đồng thời gắn quyền lợi và trách nhiệm của từng chủ thể trong việc giám sát doanh nghiệp; (ii) hàng năm cần công bố thông tin minh bạch, tin cậy để các cơ quan quản lý và nhân dân có thể giám sát. Điều này sẽ tạo ra áp lực trách nhiệm đối với các Tập đoàn và tổng công ty trong việc sử dụng vốn của nhà nước và nhân dân để kinh doanh hiệu quả.

Cuối cùng, xây dựng công tác cán bộ quản lý kinh tế trong các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước trong đó nâng cao nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo các Tập đoàn, Tổng công ty đối với vai trò và nhiệm vụ của mình trong việc sử dụng vốn nhà nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là việc làm hết sức quan trọng. Gắn quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng thành viên, đặc biệt là các vị trí lãnh đạo cụ thể đối với hiệu quả kinh doanh vốn nhà nước và nhiệm vụ thực hiện trong hoạt động kinh doanh. Chỉ có như vậy bộ máy hoạt động và tinh thần trách nhiệm của các vị trí lãnh đạo mới được nâng cao và hiệu quả kinh doanh của các Tập đoàn và tổng công ty mới sớm được cải thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2012), *Thực trạng hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2006 -2010 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2011 – 2015, Hà nội*
(http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177083&item_id=59681011&p_details=1).
2. Vũ Hạnh, Đặng Khanh (21/12/2011). Các tập đoàn nhà nước đầu tư ngoài ngành: Lỗi nhiều hơn lãi. *VOV online*. Truy cập từ <http://vov.vn/Home/Cac-tap-doan-nha-nuoc-dau-tu-ngoai-nganh-Lo-nhieu-hon-lai/201112/194974.vov>
3. Vương Đình Huệ (2011), *Giải pháp chủ yếu nhằm tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (Trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước)*, truy cập từ http://www.mof.gov.vn/portal/pls/portal/SHARED_APP.UTILS.print_preview?p_page_url=http%3A%2F%2Fwww.mof.gov.vn%2Fportal%2Fpage%2Fportal%2Fmof_vn%2FTCTDNNN&p_itemid=50649615&p_siteid=33&p_persid=48624555&p_language=vi ngày 15 tháng 5 năm 2012.
4. Nguyễn Đắc Hưng (2010). Một số vấn đề về tái cơ cấu tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước, tạo môi trường lành mạnh cho hoạt động tín dụng ngân hàng. *Báo điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*. Truy cập từ www.sbv.gov.vn/wps/wcm/connect/.../nguyen+dac+hung.pdf?..
5. Ngân hàng Thế giới (2012), Báo Cáo Phát Triển Việt Nam (VDR) 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam Trở thành Quốc gia Thu nhập Trung bình, <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/VIETNAMINVIETNAMESEEXTN/0,,contentMDK:22416760~pagePK:1497618~piPK:217854~theSitePK:486752,00.html>
6. Nguyễn Ngọc Trân (2011), *Về tái cơ cấu*, <http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=76&NewsId=233168>, truy cập ngày 19/05/2012.
7. Anh Quân (2011), Quản lý đầu tư của tập đoàn: Bên muốn lỏng, bên muốn siết, <http://vneconomy.vn/20111209051935731P0C5/quan-dau-tu-cua-tap-doan-ben-muon-long-ben-muon-siet.htm>, truy cập ngày 19/05/2012.

8. Thời báo Ngân hàng (2012), 1 tỷ USD đầu tư ngoài ngành của DNNN chảy vào đâu, <http://www.thoibaonganhang.vn/tin-tuc/1-1-ty-usd-dau-tu-ngoai-nganh-cua-dnnn-chay-vao-dau-2457.html>, truy cập ngày 17/07/2012.
9. Tổng Cục Thống Kê (2011), Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 – 2010, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.